

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 21/4/2024

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Nguyễn Thị Quỳnh Anh   | Nữ        | 05/3/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 797/QĐ222/2024              | TH007516 |         |
| 2  | Nguyễn Thị Cảnh        | Nữ        | 31/12/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 798/QĐ222/2024              | TH007517 |         |
| 3  | Nguyễn Linh Chi        | Nữ        | 22/02/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 799/QĐ222/2024              | TH007518 |         |
| 4  | Hồ Thị Hiền            | Nữ        | 04/12/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 7.0       | 6.5       | 800/QĐ222/2024              | TH007519 |         |
| 5  | Nguyễn Thị Hường       | Nữ        | 13/8/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 8.3       | 7.5       | 801/QĐ222/2024              | TH007520 |         |
| 6  | Trương Thị Khánh Huyền | Nữ        | 24/02/2002 | Nghệ An  | Thổ     | 5.7       | 7.0       | 802/QĐ222/2024              | TH007521 |         |
| 7  | Phạm Thị Huyền         | Nữ        | 16/12/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 803/QĐ222/2024              | TH007522 |         |
| 8  | Kha Thị Kiều           | Nữ        | 23/10/1994 | Nghệ An  | Thái    | 5.3       | 7.0       | 804/QĐ222/2024              | TH007523 |         |
| 9  | Nguyễn Thị Mỹ Linh     | Nữ        | 01/4/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 805/QĐ222/2024              | TH007524 |         |
| 10 | Trương Thị Hồng Minh   | Nữ        | 11/9/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 806/QĐ222/2024              | TH007525 |         |
| 11 | Hồ Thị Thúy Nga        | Nữ        | 11/11/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 807/QĐ222/2024              | TH007526 |         |
| 12 | Trần Thị Thúy Ngân     | Nữ        | 16/6/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 808/QĐ222/2024              | TH007527 |         |
| 13 | Nguyễn Thị Nguyên      | Nữ        | 22/10/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 809/QĐ222/2024              | TH007528 |         |
| 14 | Thái Thị Hương Nguyên  | Nữ        | 12/9/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 810/QĐ222/2024              | TH007529 |         |
| 15 | Nguyễn Thị Nhâm        | Nữ        | 30/4/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 811/QĐ222/2024              | TH007530 |         |
| 16 | Nguyễn Thị Nhàn        | Nữ        | 22/5/2001  | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 812/QĐ222/2024              | TH007531 |         |
| 17 | Nguyễn Thị Thảo        | Nữ        | 18/3/2002  | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 813/QĐ222/2024              | TH007532 |         |
| 18 | Đinh Thị Thu           | Nữ        | 26/01/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 814/QĐ222/2024              | TH007533 |         |
| 19 | Nguyễn Thị Thư         | Nữ        | 15/02/2002 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 815/QĐ222/2024              | TH007534 |         |
| 20 | Lê Thị Thùy            | Nữ        | 04/11/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 5.0       | 8.0       | 816/QĐ222/2024              | TH007535 |         |
| 21 | Hoàng Thị Cẩm Thùy     | Nữ        | 05/8/2001  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.7       | 7.0       | 817/QĐ222/2024              | TH007536 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|--------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |              |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 22 | Hà Thị Thủy          | Nữ        | 20/5/2002  | Nghệ An      | Thái    | 5.0       | 6.5       | 818/QĐ222/2024              | TH007537 |         |
| 23 | Hoàng Quỳnh Trang    | Nữ        | 16/11/2002 | Nghệ An      | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 819/QĐ222/2024              | TH007538 |         |
| 24 | Nguyễn Thảo Trang    | Nữ        | 26/4/2002  | Nghệ An      | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 820/QĐ222/2024              | TH007539 |         |
| 25 | Uông Thị Ái Vân      | Nữ        | 20/11/2002 | Hà Tĩnh      | Kinh    | 7.3       | 7.0       | 821/QĐ222/2024              | TH007540 |         |
| 26 | Nguyễn Thị Vân       | Nữ        | 18/6/1987  | Nghệ An      | Kinh    | 5.3       | 6.5       | 822/QĐ222/2024              | TH007541 |         |
| 27 | Moong Thị Xom        | Nữ        | 12/5/1998  | Nghệ An      | Khơ Mú  | 5.3       | 6.0       | 823/QĐ222/2024              | TH007542 |         |
| 28 | Hồ Thị Yên           | Nữ        | 24/7/2001  | Nghệ An      | Kinh    | 5.3       | 6.5       | 824/QĐ222/2024              | TH007543 |         |
| 29 | Nguyễn Minh Châu     | Nam       | 11/10/1992 | Nghệ An      | Kinh    | 8.0       | 9.0       | 825/QĐ222/2024              | TH007544 |         |
| 30 | Nguyễn Ngọc Bao Dung | Nữ        | 22/9/2002  | Hà Tĩnh      | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 826/QĐ222/2024              | TH007545 |         |
| 31 | Nguyễn Quốc Dũng     | Nam       | 26/02/1986 | Nghệ An      | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 827/QĐ222/2024              | TH007546 |         |
| 32 | Lê Thu Hà            | Nữ        | 04/01/2000 | Nghệ An      | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 828/QĐ222/2024              | TH007547 |         |
| 33 | Trần Thị Thu Hà      | Nữ        | 18/01/1997 | Nghệ An      | Kinh    | 5.0       | 7.5       | 829/QĐ222/2024              | TH007548 |         |
| 34 | Lữ Thị Thu Hà        | Nữ        | 08/6/2000  | Nghệ An      | Thái    | 7.3       | 8.0       | 830/QĐ222/2024              | TH007549 |         |
| 35 | Đinh Thị Thanh Hà    | Nữ        | 01/3/1973  | Hà Bắc       | Kinh    | 5.0       | 6.5       | 831/QĐ222/2024              | TH007550 |         |
| 36 | Trần Thị Thúy Hằng   | Nữ        | 12/11/2000 | Nghệ An      | Thái    | 6.0       | 8.5       | 832/QĐ222/2024              | TH007551 |         |
| 37 | Đặng Thị Hiền        | Nữ        | 12/8/2001  | Nghệ An      | Kinh    | 6.7       | 7.5       | 833/QĐ222/2024              | TH007552 |         |
| 38 | Trần Thị Thu Hiền    | Nữ        | 14/4/1997  | Nghệ An      | Kinh    | 5.7       | 6.0       | 834/QĐ222/2024              | TH007553 |         |
| 39 | Hồ Thị Ngọc Trang    | Nữ        | 16/8/2001  | Nghệ An      | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 835/QĐ222/2024              | TH007554 |         |
| 40 | Lê Thị Hòa           | Nữ        | 04/7/1974  | Nghệ An      | Kinh    | 5.3       | 8.5       | 836/QĐ222/2024              | TH007555 |         |
| 41 | Mai Thị Thu Hoài     | Nữ        | 27/12/1976 | hừa Thiên Hu | Kinh    | 6.7       | 7.5       | 837/QĐ222/2024              | TH007556 |         |
| 42 | Hoàng Thanh Hoài     | Nữ        | 11/5/2002  | Hà Tĩnh      | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 838/QĐ222/2024              | TH007557 |         |
| 43 | Hồ Thị Hương         | Nữ        | 07/4/1997  | Nghệ An      | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 839/QĐ222/2024              | TH007558 |         |
| 44 | Lang Thị Hường       | Nữ        | 19/5/1986  | Nghệ An      | Thái    | 6.0       | 5.5       | 840/QĐ222/2024              | TH007559 |         |
| 45 | Trần Thị Linh        | Nữ        | 21/10/2000 | Nghệ An      | Kinh    | 5.7       | 9.0       | 841/QĐ222/2024              | TH007560 |         |
| 46 | Nguyễn Thị Mai       | Nữ        | 16/12/1976 | Nghệ An      | Kinh    | 5.3       | 5.5       | 842/QĐ222/2024              | TH007561 |         |
| 47 | Lê Na                | Nữ        | 22/5/1990  | Hà Tĩnh      | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 843/QĐ222/2024              | TH007562 |         |
| 48 | Nguyễn Quang Nam     | Nam       | 26/02/1979 | Gia Lai      | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 844/QĐ222/2024              | TH007563 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 49 | Nguyễn Thị Ngọc        | Nữ        | 21/08/1994 | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 9.0       | 845/QĐ222/2024              | TH007564 |         |
| 50 | Phan Thị Hạnh Nguyên   | Nữ        | 10/5/2000  | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 846/QĐ222/2024              | TH007565 |         |
| 51 | Nguyễn Thị Kim Oanh    | Nữ        | 19/02/2000 | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 847/QĐ222/2024              | TH007566 |         |
| 52 | Võ Thị Lan Phương      | Nữ        | 20/10/1978 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 5.0       | 848/QĐ222/2024              | TH007567 |         |
| 53 | Hồ Thị Thảo Phương     | Nữ        | 17/12/2002 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 849/QĐ222/2024              | TH007568 |         |
| 54 | Vi Thị Ngọc Quý        | Nữ        | 18/10/1979 | Nghệ An   | Thái    | 6.3       | 5.5       | 850/QĐ222/2024              | TH007569 |         |
| 55 | Trần Văn Quý           | Nam       | 13/02/1993 | Nghệ An   | Thái    | 6.0       | 7.5       | 851/QĐ222/2024              | TH007570 |         |
| 56 | Đinh Tiên Quyết        | Nam       | 04/12/1987 | Hà Nam    | Kinh    | 7.0       | 7.0       | 852/QĐ222/2024              | TH007571 |         |
| 57 | Vi Thị Mai Sương       | Nữ        | 10/7/2000  | Nghệ An   | Thái    | 6.0       | 8.0       | 853/QĐ222/2024              | TH007572 |         |
| 58 | Lâm Minh Thành         | Nữ        | 10/02/1979 | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 6.5       | 854/QĐ222/2024              | TH007573 |         |
| 59 | Lữ Tuấn Thành          | Nam       | 12/01/2001 | Nghệ An   | Thái    | 8.7       | 9.0       | 855/QĐ222/2024              | TH007574 |         |
| 60 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        | 22/01/2002 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 5.5       | 856/QĐ222/2024              | TH007575 |         |
| 61 | Trần Thị Phương Thảo   | Nữ        | 25/5/1996  | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 9.0       | 857/QĐ222/2024              | TH007576 |         |
| 62 | Bùi Thị Thi            | Nữ        | 26/3/1986  | Nghệ An   | Thái    | 6.3       | 5.0       | 858/QĐ222/2024              | TH007577 |         |
| 63 | Trần Thị Thuyết        | Nữ        | 24/9/1991  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 859/QĐ222/2024              | TH007578 |         |
| 64 | Phạm Thị Tình          | Nữ        | 15/8/1981  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 860/QĐ222/2024              | TH007579 |         |
| 65 | Lê Thị Thùy Trang      | Nữ        | 28/12/2000 | Khánh Hòa | Kinh    | 5.0       | 9.0       | 861/QĐ222/2024              | TH007580 |         |
| 66 | Dương Thị Thảo Vân     | Nữ        | 15/3/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 862/QĐ222/2024              | TH007581 |         |
| 67 | Nguyễn Thị Thảo Vân    | Nữ        | 12/6/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 6.0       | 863/QĐ222/2024              | TH007582 |         |
| 68 | Lô Thị Mây Vi          | Nữ        | 06/11/2001 | Nghệ An   | Thái    | 5.0       | 5.5       | 864/QĐ222/2024              | TH007583 |         |
| 69 | Nguyễn Thị Yên         | Nữ        | 27/9/1994  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 5.5       | 865/QĐ222/2024              | TH007584 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |







